

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOÀNG MAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2901437166 đăng ký lần đầu ngày 20/10/2011, thay đổi lần thứ sáu ngày 26/11/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Ông Nguyễn Duy Ánh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT và bổ nhiệm là thành viên HĐQT ngày 26/04/2021)
Ông Nguyễn Hải Trung	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2021)
Ông Tạ Thanh Tùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)
Ông Nguyễn Trọng Thành	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Duy Ánh	Giám đốc
Ông Nguyễn Nhật Cường	Phó Giám đốc
Ông Tạ Thanh Tùng	Phó Giám đốc

Các kiểm soát viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Xuân Trí	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2021)
Ông Nguyễn Văn Hiệu	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2021)
Bà Nguyễn Thị Bình	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2021)
Ông Lê Trọng Thùy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)
Bà Hồ Thị Hoa	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai

Địa chỉ: Phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Duy Ánh

Giám đốc

Nghệ An, ngày 19 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai được lập ngày 19/03/2022, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2018-002-1

S. C.
Y
U H A N
T O A
C
T P. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		77.356.652.138	49.345.686.947
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	284.065.716	320.775.149
111	1. Tiền		284.065.716	320.775.149
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		60.468.506.028	23.018.837.472
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	28.999.910.819	23.639.371.166
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	31.832.405.224	3.300.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	53.445.500	22.269.500
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(417.255.515)	(646.103.194)
140	III. Hàng tồn kho	8	16.604.080.394	26.006.074.326
141	1. Hàng tồn kho		16.604.080.394	26.006.074.326
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.190.271.564	12.293.182.975
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.700.474.939	1.489.548.729
216	1. Phải thu dài hạn khác	5	1.700.474.939	1.489.548.729
220	II. Tài sản cố định		8.479.180.792	10.797.281.746
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	8.479.180.792	10.797.281.746
222	- Nguyên giá		31.294.036.971	31.294.036.971
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.814.856.179)	(20.496.755.225)
260	VII. Tài sản dài hạn khác		10.615.833	6.352.500
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	10.615.833	6.352.500
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		87.546.923.702	61.638.869.922

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		15.417.940.334	23.109.249.175
310	I. Nợ ngắn hạn		12.621.625.197	20.571.628.002
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	4.566.348.680	8.168.353.676
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	167.054.864	90.904.300
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.900.924.956	2.097.906.603
314	4. Phải trả người lao động		2.386.336.022	2.672.276.561
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.132.341.252	7.147.733.137
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		468.619.423	394.453.725
330	II. Nợ dài hạn		2.796.315.137	2.537.621.173
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	80.000.000	80.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	15	2.716.315.137	2.457.621.173
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		72.128.983.368	38.529.620.747
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	72.128.983.368	38.529.620.747
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		56.124.440.000	38.124.440.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		56.124.440.000	38.124.440.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.213.000.000	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.791.543.368	405.180.747
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	(1.708.810.928)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		6.791.543.368	2.113.991.675
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		87.546.923.702	61.638.869.922

Nguyễn Trọng Thành
Kế toán trưởng
Kiêm người lập biểu



Nguyễn Duy Ánh
Giám đốc
Nghệ An, ngày 19 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	87.769.523.085	74.462.922.062
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		87.769.523.085	74.462.922.062
11	3. Giá vốn hàng bán	19	73.384.055.058	58.554.610.745
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.385.468.027	15.908.311.317
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	43.007.498	35.564.253
22	6. Chi phí tài chính	21	14.115.969	99.313.968
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14.115.969	99.313.968
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	5.758.509.807	6.241.236.366
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.655.849.749	9.603.325.236
31	9. Thu nhập khác	23	68.080.000	147.727.271
32	10. Chi phí khác	24	82.501.452	27.740.270
40	11. Lợi nhuận khác		(14.421.452)	119.987.001
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.641.428.297	9.723.312.237
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	1.849.884.929	1.365.147.352
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.791.543.368</u>	<u>8.358.164.885</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	1.665	2.192



Nguyễn Trọng Thành
Kế toán trưởng
Kiêm người lập biểu



Nguyễn Duy Ánh
Giám đốc
Nghệ An, ngày 19 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.641.428.297	9.723.312.237
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.319.055.710	3.239.288.549
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		2.318.100.954	2.392.556.855
03	- Các khoản dự phòng		29.846.285	904.800.160
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(43.007.498)	(157.382.434)
06	- Chi phí lãi vay		14.115.969	99.313.968
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.960.484.007	12.962.600.786
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(37.431.747.087)	605.634.124
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		9.401.993.932	(9.223.714.497)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.545.355.914)	2.797.807.443
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.263.333)	6.005.334
14	- Tiền lãi vay đã trả		(14.115.969)	(99.313.968)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.084.524.308)	(702.881.739)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		95.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(353.302.000)	(203.432.746)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(20.975.830.672)	6.142.704.737
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		-	(537.886.364)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	121.818.181
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		43.007.498	35.564.253
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		43.007.498	(380.503.930)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		27.213.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.354.552.000	2.673.803.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.354.552.000)	(5.788.148.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.316.886.259)	(2.455.422.386)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		20.896.113.741	(5.569.767.386)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(36.709.433)	192.433.421
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		320.775.149	128.341.728
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	284.065.716	320.775.149



Nguyễn Trọng Thành
Kế toán trưởng
Kiêm người lập biểu



Nguyễn Duy Ánh
Giám đốc

Nghệ An, ngày 19 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2901437166 đăng ký lần đầu ngày 20/10/2011, thay đổi lần thứ sáu ngày 26/11/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là: 56.124.440.000 VND, tương đương 5.612.444 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 65 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 65 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đúc sắt, thép;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế xây dựng công trình giao thông; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình cầu và đường sắt, cầu và đường bộ; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm, ngoài việc tiếp tục thực hiện thi công và nghiệm thu một số hạng mục của hợp đồng xây lắp gói 5 Công trình đường sắt Khu giam Trường Lâm - Hoàng Mai, Công ty còn thực hiện hoàn thành và nghiệm thu một số hạng mục thuộc hợp đồng xây dựng gói 19 Công trình ga Suối Vận - Bình Thuận. Điều này đã dẫn đến doanh thu và lợi nhuận của hoạt động xây lắp trong năm 2021 của Công ty tăng đáng kể so với năm trước. Mặc dù, hoạt động bán đá cũng có doanh thu và kết quả tăng so với năm trước do giá bán tăng nhưng do ảnh hưởng của việc giá thép trong năm tăng mạnh khiến doanh thu và hiệu quả của hoạt động bán Tà vẹt bị giảm đáng kể đã tác động làm giảm hiệu quả hoạt động chung của Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước của Công ty là chi phí bảo hiểm tài sản được ghi nhận theo hợp đồng đã ký kết, hóa đơn tài chính của công ty bảo hiểm và được công ty phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

2.9. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu, hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Công ty chủ yếu hoạt động xây lắp, khai thác chế biến đá, sản xuất tà vẹt để cung cấp cho khu vực miền Trung, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	87.931.300	134.467.800
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	196.134.416	186.307.349
	284.065.716	320.775.149

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	622.534.665	-	2.049.940.535	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	11.581.050.476	-	4.077.689.020	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	4.677.886.708	-	4.108.498.950	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hoá	3.113.300.916	-	2.015.002.416	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	-	-	2.698.486.000	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hoá - Xí nghiệp Xây lắp Công trình Giao thông	2.909.037.331	-	3.351.548.400	-
Công ty Cổ phần đường sắt Nghĩa Bình	3.849.957.080	-	1.500.000.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.246.143.643	(417.255.515)	3.838.205.845	(646.103.194)
	28.999.910.819	(417.255.515)	23.639.371.166	(646.103.194)

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tiền tạm ứng	53.445.500	-	22.269.500	-
	53.445.500	-	22.269.500	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.700.474.939	-	1.489.548.729	-
	1.700.474.939	-	1.489.548.729	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Công trình 791	-	-	3.300.000	-
Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt	31.318.758.224	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	513.647.000	-	-	-
	31.832.405.224	-	3.300.000	-
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
	31.318.758.224	-	3.300.000	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)				

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi nhánh dịch vụ Đường sắt Vinh	-	-	112.199.179	-
Công ty Cổ phần Đường bộ 230	260.388.000	-	260.388.000	-
Xí nghiệp Xây lắp 107	-	-	116.648.500	-
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 124	156.867.515	-	156.867.515	-
	417.255.515	-	646.103.194	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.695.361.464	-	8.411.344.239	-
Công cụ, dụng cụ	5.986.749	-	3.995.984	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	5.055.547.091	-	1.451.647.788	-
Thành phẩm	7.847.185.090	-	16.139.086.315	-
	16.604.080.394	-	26.006.074.326	-

⁽ⁱ⁾ Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công trình Khu gian Trường Lâm - Hoàng Mai Km238+400 - Km235+100 (Gói 5)	4.841.127.350	-	1.127.158.754	-
- Công trình Ga Suối Vận Km 1567+720 (Gói 19)	214.419.741	-	-	-
- Các công trình khác	-	-	324.489.034	-
	5.055.547.091	-	1.451.647.788	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm tài sản	10.615.833	6.352.500
	10.615.833	6.352.500

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	9.106.365.180	18.326.471.999	3.821.290.701	39.909.091	31.294.036.971
Số dư cuối năm	9.106.365.180	18.326.471.999	3.821.290.701	39.909.091	31.294.036.971
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.223.949.581	14.310.252.865	2.922.643.688	39.909.091	20.496.755.225
- Khấu hao trong năm	547.792.512	1.616.045.942	154.262.500	-	2.318.100.954
Số dư cuối năm	3.771.742.093	15.926.298.807	3.076.906.188	39.909.091	22.814.856.179
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.882.415.599	4.016.219.134	898.647.013	-	10.797.281.746
Tại ngày cuối năm	5.334.623.087	2.400.173.192	744.384.513	-	8.479.180.792

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng vẫn còn sử dụng là: 8.742.181.214 VND.



11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Bình	2.050.894.858	2.050.894.858	4.006.694.718	4.006.694.718
Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt	-	-	1.994.546.446	1.994.546.446
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tổng hợp Nhật Quang	-	-	1.088.010.000	1.088.010.000
Công ty Cổ phần Dương Long Loan	706.536.700	706.536.700	248.600.660	248.600.660
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Tâm Trí Đức	615.840.000	615.840.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	1.193.077.122	1.193.077.122	830.501.852	830.501.852
	4.566.348.680	4.566.348.680	8.168.353.676	8.168.353.676
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	-	-	1.994.546.446	1.994.546.446

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Đức Toàn	21.500.000	21.500.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt Tuấn	36.344.000	36.344.000
Công ty Công trình Đường sắt I - Thanh Hoá	32.000.000	32.000.000
Công ty Cổ phần Long Hưng	67.374.400	-
Người mua trả tiền trước khác	9.836.464	1.060.300
	167.054.864	90.904.300
b) Người mua trả tiền trước quá hạn		
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt Tuấn	36.344.000	36.344.000
Công ty Công trình Đường sắt I - Thanh Hoá	32.000.000	32.000.000
	68.344.000	68.344.000

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	18.797.545	3.666.068.095	2.599.943.976	-	1.084.921.664
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	979.425.750	1.849.884.929	1.084.524.308	-	1.744.786.371
Thuế tài nguyên	-	221.503.329	1.442.599.950	1.482.380.020	-	181.723.259
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	794.221.000	546.871.920	546.871.920	-	794.221.000
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	13.401.903	137.544.011	112.634.528	-	38.311.386
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	70.557.076	356.057.240	369.653.040	-	56.961.276
	-	2.097.906.603	7.999.026.145	6.196.007.792	-	3.900.924.956

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12/11/2021
CH
NG
A

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	107.403.199	27.302.421
Cổ tức lợi nhuận phải trả	-	6.244.173.210
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.024.938.053	876.257.506
- <i>Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát</i>	850.000.000	760.000.000
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	174.938.053	116.257.506
	1.132.341.252	7.147.733.137
b) Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	80.000.000	80.000.000
- <i>Tiền đào tạo của cán bộ công nhân viên</i>	80.000.000	80.000.000
	80.000.000	80.000.000
c) Trong đó: Phải trả khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	-	5.500.000.000

15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.716.315.137	2.457.621.173
	2.716.315.137	2.457.621.173

Công ty đã trích trước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ đá vôi Hoàng Mai B đến ngày 31/12/2021 căn cứ vào trữ lượng khai thác và thời hạn khai thác tại Giấy phép khai thác mỏ số 1091/QĐ/QLTN ngày 23/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng và Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31/07/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Hiện nay, Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để phê duyệt phương án tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ đá vôi này.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	38.124.440.000	-	476.432.814	38.600.872.814
Lãi trong năm trước	-	-	8.358.164.885	8.358.164.885
Chia cổ tức	-	-	(7.430.182.596)	(7.430.182.596)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(433.309.833)	(433.309.833)
Xử lý chi phí cổ phần hóa	-	-	(565.924.523)	(565.924.523)
Số dư cuối năm trước	38.124.440.000	-	405.180.747	38.529.620.747
Tăng vốn trong năm (i)	18.000.000.000	9.213.000.000	-	27.213.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	6.791.543.368	6.791.543.368
Chia cổ tức	-	-	(72.713.049)	(72.713.049)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(332.467.698)	(332.467.698)
Số dư cuối năm nay	56.124.440.000	9.213.000.000	6.791.543.368	72.128.983.368

(i) Trong năm, thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 15/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2021 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 16/2021/NQ-HĐQT ngày 14/05/2021, Công ty đã hoàn thành việc chào bán 1.800.000 cổ phiếu lần đầu ra công chúng với giá chào bán là 15.200 đồng/cổ phiếu, số tiền thu được từ đợt chào bán sẽ được sử dụng để đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị và bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phần là 27.360.000.000 VND; Tổng chi phí phát hành từ đợt phát hành cổ phần là 147.000.000 VND.

Theo Nghị quyết số 15/2021/NQ/ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2021 của Đại Hội đồng cổ đông, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2020	405.180.747
Trích quỹ khen thưởng	199.480.618
Trích quỹ phúc lợi	132.987.080
Chi trả cổ tức	72.713.049

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty cổ phần Tổng công ty	33.500.000.000	59,69%	33.500.000.000	87,87%
Công trình Đường sắt				
Các cổ đông khác	22.624.440.000	40,31%	4.624.440.000	12,13%
Tổng cộng	56.124.440.000	100%	38.124.440.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	38.124.440.000	38.124.440.000
- Vốn góp tăng trong năm	18.000.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	56.124.440.000	38.124.440.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	6.244.173.210	1.269.413.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	72.713.049	7.430.182.596
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	72.713.049	1.186.009.386
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	6.244.173.210
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	6.316.886.259	2.455.422.386
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	6.316.886.259	2.455.422.386
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	6.244.173.210

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.612.444	3.812.444
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.612.444	3.812.444
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.612.444	3.812.444
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.612.444	3.812.444
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.612.444	3.812.444

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

17. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Theo hợp đồng thuê đất số 10/HĐ-TĐ ngày 24/09/2003 ký giữa Công ty và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An, công ty được phép sử dụng đất có diện tích là 185.415,2 m² tại phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An cho thời hạn thuê đến hết ngày 23/10/2025 với mục đích sử dụng như sau:

- Diện tích đất 75.000 m² sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản;
- Diện tích đất 93.012,9 m² sử dụng vào mục đích chế biến khoáng sản và tập kết nguyên vật liệu sau khi khai thác;
- Diện tích đất 17.039,9 m² sử dụng vào mục đích xây dựng văn phòng công ty;
- Diện tích đất 362,4 m² sử dụng vào mục đích làm nghĩa trang, bia tưởng niệm.

Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xí nghiệp xây lắp 107	116.648.500	-
Chi nhánh dịch vụ Đường sắt Vinh	112.199.179	-

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán các sản phẩm đá, tà vẹt	38.380.185.872	50.680.175.017
Doanh thu bán các sản phẩm khai thác, chế biến đá	14.023.151.760	8.297.092.500
Doanh thu hợp đồng xây dựng (i)	35.366.185.453	15.485.654.545
	87.769.523.085	74.462.922.062

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

⁽ⁱ⁾ Doanh thu hợp đồng xây dựng

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong năm	35.366.185.453	15.485.654.545
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	50.851.839.998	15.485.654.545

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn bán các sản phẩm đá, tà vẹt	30.300.563.264	36.829.701.588
Giá vốn bán các sản phẩm đá	9.960.985.975	6.696.125.776
Giá vốn hợp đồng xây dựng (i)	33.122.505.819	15.028.783.381
	73.384.055.058	58.554.610.745

Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào: 25.689.000 23.764.909.572

Trong đó:

+ Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán 25.689.000 23.764.909.572

+ Còn tồn kho - -

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

⁽ⁱ⁾ Giá vốn hợp đồng xây dựng

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong năm	33.122.505.819	15.028.783.381
- Tổng Giá vốn lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	48.151.289.200	15.028.783.381

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.007.498	35.564.253
	43.007.498	35.564.253

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.115.969	99.313.968
	14.115.969	99.313.968

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.091.557.184	3.536.647.071
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.305.000	13.275.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	441.147.356	454.972.427
Thuế, phí và lệ phí	235.021.920	403.000.000
Chi phí dự phòng	-	646.103.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	648.573.578	837.948.461
Chi phí khác bằng tiền	337.904.769	349.290.213
	5.758.509.807	6.241.236.366

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	121.818.181
Thu nhập khác	68.080.000	25.909.090
	68.080.000	147.727.271
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	68.080.000	121.818.181

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế	82.501.452	27.740.270
	82.501.452	27.740.270

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.641.428.297	9.723.312.237
Các khoản điều chỉnh tăng	82.501.452	27.740.270
- Chi phí không được trừ	82.501.452	27.740.270
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.723.929.749	9.751.052.507
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	105.098.979	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.849.884.929	1.950.210.501
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP	-	(585.063.149)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	979.425.750	317.160.137
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.084.524.308)	(702.881.739)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.744.786.371	979.425.750

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.791.543.368	8.358.164.885
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.791.543.368	8.358.164.885
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.078.745	3.812.444
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.665	2.192

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.191.534.833	37.328.133.962
Chi phí nhân công	15.766.117.006	11.081.713.215
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	23.092.667	127.279.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.086.229.034	2.392.556.855
Thuế, phí và lệ phí	2.858.626.112	1.162.436.234
Chi phí dự phòng	-	646.103.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.855.579.986	16.754.387.799
Chi phí khác bằng tiền	426.328.769	417.233.704
	77.207.508.407	69.909.844.063

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	284.065.716	-	320.775.149	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.753.831.258	(417.255.515)	25.151.189.395	(646.103.194)
	31.037.896.974	(417.255.515)	25.471.964.544	(646.103.194)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			5.778.689.932	15.396.086.813
			5.778.689.932	15.396.086.813

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ

hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	284.065.716	-	-	284.065.716
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.636.100.804	1.700.474.939	-	30.336.575.743
	28.920.166.520	1.700.474.939	-	30.620.641.459
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	320.775.149	-	-	320.775.149
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.015.537.472	1.489.548.729	-	24.505.086.201
	23.336.312.621	1.489.548.729	-	24.825.861.350

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	5.698.689.932	80.000.000	-	5.778.689.932
	5.698.689.932	80.000.000	-	5.778.689.932
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	15.316.086.813	80.000.000	-	15.396.086.813
	15.316.086.813	80.000.000	-	15.396.086.813

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.354.552.000	2.673.803.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.354.552.000)	(5.788.148.000)

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Khai thác chế biến đá	Sản xuất tà vẹt và các hoạt động khác	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.366.185.453	14.023.151.760	38.380.185.872	87.769.523.085
Giá vốn hàng bán	33.122.505.819	9.960.985.975	30.300.563.264	73.384.055.058
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.243.679.634	4.062.165.785	8.079.622.608	14.385.468.027
Tài sản bộ phận	6.508.997.874	42.083.840.628	33.118.372.320	81.711.210.822
Tài sản không phân bổ	-	-	-	5.835.712.880
Tổng tài sản	6.508.997.874	42.083.840.628	33.118.372.320	87.546.923.702
Nợ phải trả của các bộ phận	4.440.708.478	4.477.113.711	4.819.157.470	13.736.979.659
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	1.680.960.675
Tổng nợ phải trả	4.440.708.478	4.477.113.711	4.819.157.470	15.417.940.334

Theo khu vực địa lý

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra tại khu vực miền Trung trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt Công ty Cổ phần Công trình 791	Công ty mẹ Cùng công ty mẹ đến ngày 30/09/2021, sau đó công ty mẹ là cổ đông lớn của công ty này
Công ty Cổ phần Công trình 792	Cùng công ty mẹ đến ngày 30/09/2021, sau đó công ty mẹ là cổ đông lớn của công ty này
Công ty Cổ phần Công trình 798	Cùng công ty mẹ đến ngày 30/09/2021, sau đó công ty mẹ là cổ đông lớn của công ty này
Công ty Cổ phần Công trình 879	Cùng công ty mẹ đến ngày 30/09/2021, sau đó công ty mẹ là cổ đông lớn của công ty này
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại tổng hợp	Cùng công ty mẹ đến ngày 30/09/2021

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	38.172.383.453	20.757.186.545
Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt	35.684.153.453	19.682.294.545
Công ty Cổ phần Công trình 791	-	3.250.000
Công ty Cổ phần Công trình 792	398.703.000	1.071.642.000
Công ty Cổ phần Công trình 798	2.089.527.000	-
Thanh lý Tài sản cố định	-	121.818.181
Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt	-	121.818.181
Thu nhập khác	68.080.000	-
Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt	68.080.000	-
Mua hàng hóa dịch vụ	25.689.000	23.764.909.572
Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt	-	23.764.909.572
Công ty Cổ phần Công trình 791	3.000.000	-
Công ty Cổ phần Công trình 879	22.689.000	-
Mua Tài sản cố định	-	537.886.364
Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt	-	537.886.364
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:		
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	31.318.758.224	3.300.000
Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt	31.318.758.224	3.300.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	-	1.994.546.446
Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt	-	1.994.546.446

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả khác	-	5.500.000.000
Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt	-	5.500.000.000

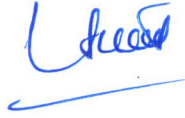
Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ		Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2021)	-	-
Ông Nguyễn Duy Ánh	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	(Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT và bổ nhiệm là thành viên HĐQT ngày 26/04/2021)	263.206.042	272.742.308
Ông Nguyễn Hải Trung	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2021)	-	-
Ông Tạ Thanh Tùng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày	195.851.293	188.042.021
Ông Đậu Đức Hoan	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 05/06/2020	-	69.934.200
Ông Nguyễn Trọng Thành	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày	-	-
	Kế toán trưởng		177.887.846	180.640.769
Ông Nguyễn Nhật Cường	Phó Giám đốc		174.315.539	181.566.616
Ông Phạm Xuân Trí	Trưởng Ban kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2021)	-	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên Ban kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2021)	-	-
Bà Nguyễn Thị Bình	Thành viên Ban kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2021)	68.384.092	76.246.138
Ông Nguyễn Văn Hiệu	Trưởng Ban kiểm soát	(Miễn nhiệm ngày	86.993.692	81.671.429
Ông Lê Trọng Thủy	Thành viên Ban kiểm soát	(Miễn nhiệm ngày	66.751.077	71.307.123
Bà Hồ Thị Hoa	Thành viên Ban kiểm soát	(Miễn nhiệm ngày	41.847.554	29.418.017

Ngoài các nội dung nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch và số dư với Công ty.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Trọng Thành
Kế toán trưởng
Kiêm người lập biểu



Nguyễn Duy Ánh

Giám đốc

Nghệ An, ngày 19 tháng 03 năm 2022

